



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 0137/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được lập ngày 06/02/2014, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y
C
U
H
A
V
V
G
I
M
T
P

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373
- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 03 tháng 03 năm 2014

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654
- 2013 - 126 - 1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		222.956.613.658	269.833.909.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.01	59.937.126.356	67.032.941.458
1. Tiền		8.866.126.356	6.702.941.458
2. Các khoản tương đương tiền		51.071.000.000	60.330.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.200.000.000	17.002.533.109
1. Đầu tư ngắn hạn	III.02	2.200.000.000	17.002.533.109
2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.444.848.792	64.608.109.002
1. Phải thu của khách hàng		33.582.155.123	59.532.733.673
2. Trả trước cho người bán		19.014.469.920	4.244.573.598
5. Các khoản phải thu khác	III.03	1.783.564.549	830.801.731
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	III.04	(1.935.340.800)	0
IV. Hàng tồn kho		97.259.125.139	110.846.611.914
1. Hàng tồn kho	III.05	97.259.125.139	110.846.611.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		11.115.513.371	10.343.714.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.06	6.300.000	4.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.983.702.675	3.525.796.272
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	III.07	182.140.279	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	III.08	7.943.370.417	6.813.418.036
B - Tài sản dài hạn		70.839.037.884	78.579.932.430
I. Các khoản phải thu dài hạn		2.748.120.650	2.765.548.561
4. Phải thu dài hạn khác	III.09	2.748.120.650	2.765.548.561
II. Tài sản cố định		53.528.684.323	59.414.117.308
1. Tài sản cố định hữu hình	III.10	44.729.499.334	50.484.235.020
- Nguyên giá		66.566.613.519	106.395.617.256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.837.114.185)	(55.911.382.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	III.11	7.763.119.897	8.031.317.196
- Nguyên giá		10.403.200.016	10.693.707.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.640.080.119)	(2.662.389.830)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.12	1.036.065.092	898.565.092
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		12.000.000.000	15.900.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	III.13	12.000.000.000	15.900.000.000
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		2.562.232.911	500.266.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	III.14	2.242.432.786	490.266.561
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		309.800.125	0
3. Tài sản dài hạn khác	III.15	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng tài sản		293.795.651.542	348.413.842.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		145.280.094.920	196.506.034.878
I. Nợ ngắn hạn		129.910.811.167	180.167.181.153
1. Vay và nợ ngắn hạn	III.16	56.704.689.825	89.463.310.828
2. Phải trả người bán		18.407.956.597	42.293.250.590
3. Người mua trả tiền trước		38.718.853.530	31.674.799.477
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.17	501.753.684	1.057.217.637
5. Phải trả công nhân viên		5.798.373.833	4.117.131.682
6. Chi phí phải trả	III.18	150.000.000	150.000.000
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III.19	8.738.231.561	9.763.503.223
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		643.534.669	321.029.438
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		247.417.468	1.326.938.278
II. Nợ dài hạn		15.369.283.753	16.338.853.725
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	III.20	1.186.357.000	0
4. Vay và nợ dài hạn	III.21	10.293.188.528	10.293.188.528
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	III.22	3.889.738.225	6.045.665.197
B - Vốn chủ sở hữu		147.852.413.299	150.895.673.945
I. Vốn chủ sở hữu	III.23	147.852.413.299	150.895.673.945
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	100.303.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(416.750.000)	(416.750.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		9.449.760.778	9.449.760.778
8. Quỹ dự phòng tài chính		605.285.550	605.285.550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.637.896.683	2.274.508.446
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.862.425.688	7.269.074.571
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		663.143.323	1.012.133.398
Tổng cộng nguồn vốn		293.795.651.542	348.413.842.221

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		280.505.995	280.505.995
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		40.148,10	134.286,75
- Lak		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0

Người lập biểu
Nguyễn Xuân Quyền
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc
Trần Công Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.24	698.879.781.930	670.169.362.418
2. Các khoản giảm trừ		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		698.879.781.930	670.169.362.418
4. Giá vốn hàng bán	IV.25	674.948.195.579	641.858.998.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.931.586.351	28.310.364.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.26	6.013.585.876	7.893.436.006
7. Chi phí tài chính	IV.27	4.151.404.744	6.834.125.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.132.108.701	6.769.086.528
8. Chi phí bán hàng		5.025.806.275	7.016.125.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.464.168.093	13.343.720.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.303.793.115	9.009.829.168
11. Thu nhập khác	IV.28	1.755.997.792	1.521.414.042
12. Chi phí khác	IV.29	20.581.638	1.277.061.427
13. Lợi nhuận khác		1.735.416.154	244.352.615
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.039.209.269	9.254.181.783
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.30.1	1.173.497.774	1.974.797.332
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	IV.30.2	(309.800.125)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.175.511.620	7.279.384.451
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		(336.856.677)	11.619.713
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		3.512.368.297	7.267.764.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV.31	351	727

Người lập biểu
Nguyễn Xuân Quyền
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc
Trần Công Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	676.638.217.272	676.735.286.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(502.992.681.583)	(478.620.368.803)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(38.308.117.603)	(34.853.362.703)
04	4. Tiền chi trả lãi	(4.132.108.701)	(8.208.674.955)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.295.503.308)	(1.879.457.501)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	194.420.154.999	582.774.401.946
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(363.106.602.012)	(632.543.872.025)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	(38.776.640.936)	103.403.952.344
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.310.670.000)	(2.290.880.312)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	0	794.400.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(313.333.000.000)	(66.914.697.666)
24	4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	351.164.533.109	50.407.531.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	(5.647.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	16.493.610.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.687.955.135	10.069.748.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	42.208.818.244	2.912.711.794
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
32	2. Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	0	(229.095.672)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	275.424.145.919	205.407.862.934
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(278.682.651.348)	(281.461.841.777)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.766.002.434)	(4.694.302.015)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.024.507.863)	(80.977.376.530)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(7.592.330.555)	25.339.287.608
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	67.032.941.458	41.498.945.373
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	496.515.453	194.708.477
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	59.937.126.356	67.032.941.458



Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 02 năm 2014



Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc

Trần Công Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBBER INDUSTRY AND IMPORT – EXPORT JOINT STOCK COMPANY. Tên công ty viết tắt: RUBICO

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất, máy móc thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, máy móc phương tiện vận tải, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật liệu xây dựng, vật tư cho luyện kim; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng; Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Kinh doanh bất động sản; Trồng, khai thác, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác (trừ chế biến gỗ tại trụ sở); Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp./.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung lần thứ 3 ngày 27/08/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp là 70.128.920.000 đồng (Bảy mươi tỷ một trăm hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng chẵn./), mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm ngày 31/12/2013 là 100.303.080.000 đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty và địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc, có địa chỉ tại 50 – 52 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Mua bán cao su và sản phẩm từ cao su; Kinh doanh nhà; Cho thuê kho bãi, văn phòng.	100
2	Công ty Cổ phần An Thịnh – Việt Lào, có địa chỉ tại 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn mù cao su nguyên liệu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.	71,83
5	Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa, có địa chỉ tại 9/7A Lý Thường Kiệt, Khu phố Thống nhất 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cây cao su, cho thuê máy móc thiết bị ; Xây dựng nhà các loại.	100

Người đại diện theo pháp luật

Ông: Trần Công Bình – Chủ tịch hội đồng Quản trị (Sinh ngày 08/11/1954; Dân tộc Kinh; Quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng minh thư nhân dân số 020132913 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/2003; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : Số 298A3 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện tại: Số 215 C1 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị với tỷ lệ quyền biểu quyết dưới 20%, Công ty không nắm quyền kiểm soát đáng kể.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	941.655.469	744.053.958
Tiền gửi ngân hàng	7.924.470.887	5.958.887.500
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	51.071.000.000	60.330.000.000
Cộng	59.937.126.356	67.032.941.458
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	2.200.000.000	17.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	0	2.533.109
Cộng	2.200.000.000	17.002.533.109
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu Bảo hiểm xã hội	15.957.814	49.111.120
Lãi dự thu	266.000.000	0
Phải thu Ông Nguyễn Văn Huệ	40.000.000	0
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	0	149.298.561
Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	895.009.930	0

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp)	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu lợi nhuận được chia Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	270.000.000	0
Phải thu tiền tạm ứng án phí	56.294.421	0
Phải thu khác	240.302.384	632.392.050
Cộng	1.783.564.549	830.801.731

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM)	(1.935.340.800)	0
Cộng	(1.935.340.800)	0

05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.476.038.073	4.374.011.907
Công cụ, dụng cụ	33.051.108	10.305.821
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.443.266.006	28.288.856.238
Thành phẩm	0	2.711.203.255
Hàng hoá	63.171.162.908	75.427.369.250
Hàng gửi đi bán	3.135.607.044	34.865.443
Cộng giá gốc hàng tồn kho	97.259.125.139	110.846.611.914

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng. Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 97.259.125.139 đồng.

06. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Cước phí dịch vụ internet	6.300.000	4.500.000
Cộng	6.300.000	4.500.000

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.496.216	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.644.063	0
Cộng	182.140.279	0

08. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	971.750.454	0
Tạm ứng	656.000.000	497.798.073
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.315.619.963	6.315.619.963
Cộng	7.943.370.417	6.813.418.036

09. Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu về cổ phần hóa trả chậm	131.870.650	149.298.561
Phải thu cán bộ CNV tiền phát hành cổ phiếu	2.416.250.000	2.416.250.000
Phải thu tiền cho vay hỗ trợ Đoàn thanh niên Công ty	200.000.000	200.000.000
Cộng	<u>2.748.120.650</u>	<u>2.765.548.561</u>

10. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	8.600.000.000	2.093.707.026	10.693.707.026
- Tăng do mua sắm			0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ		(290.507.010)	(290.507.010)
Số dư cuối năm	8.600.000.000	1.803.200.016	10.403.200.016
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.673.260.881	989.128.949	2.662.389.830
- Khấu hao trong năm	177.608.700	93.227.480	270.836.180
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ		(293.145.891)	(293.145.891)
Số dư cuối năm	1.850.869.581	789.210.538	2.640.080.119
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	6.926.739.119	1.104.578.077	8.031.317.196
- Tại ngày cuối năm	6.749.130.419	1.013.989.478	7.763.119.897

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án Chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
Dự án Trảng Bom	936.315.178	798.815.178
Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	76.604.724	76.604.724
Cộng	<u>1.036.065.092</u>	<u>898.565.092</u>

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Geruco	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Cao su Bình Long	0	3.900.000.000
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>15.900.000.000</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.944.546.953	490.266.561
Chi phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất	121.333.332	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	176.552.501	0
Cộng	2.242.432.786	490.266.561

15. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

16. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	56.704.689.825	89.463.310.828
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	56.704.689.825	89.463.310.828

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	577.208.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.904.773	468.776.013
Thuế thu nhập cá nhân	6.298.911	11.233.574
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	550.000	0
Cộng	501.753.684	1.057.217.637

Thuế Giá trị gia tăng:

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác:

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú:

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay trích trước phải trả	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	134.913.254	183.371.214
Bảo hiểm xã hội	23.512.976	0
Bảo hiểm y tế	0	1.837.553
Bảo hiểm thất nghiệp	0	816.690
Phải trả về cổ phần hóa	252.600.000	252.600.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	4.937.739.354	5.200.764.241
Phải trả tiền thực hiện dự án Trảng Bom	600.000.000	0
Các khoản phải trả khác	2.789.465.977	4.124.113.525
Cộng	8.738.231.561	9.763.503.223

20. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.186.357.000	0
Cộng	1.186.357.000	0

21. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
1. Vay dài hạn	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay ngân hàng	10.293.188.528	10.293.188.528
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	10.293.188.528	10.293.188.528

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước Dự án 4/35 Độc Lập	3.889.738.225	6.045.665.197
Cộng	3.889.738.225	6.045.665.197

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	69.333.330.000
Vốn góp của đối tượng khác	30.969.750.000	30.969.750.000
Cộng	100.303.080.000	100.303.080.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
+ Cổ phiếu phổ thông	10.030.308	10.030.308
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	29.950	29.950
+ Cổ phiếu phổ thông	29.950	29.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	10.000.358
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.358	10.000.358
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Ghi chú:

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu;
- Thông tin về số lượng cổ phiếu được mua, bán lại xem chi tiết tại thuyết minh số IV. 31 kèm theo.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và cung cấp dịch vụ	682.129.313.422	654.619.546.046
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.688.328.845	3.409.562.688
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.977.115.982	12.140.253.684
Doanh thu khác	1.085.023.681	0
Cộng	698.879.781.930	670.169.362.418
25. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	665.729.445.825	628.558.451.947
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.380.375.883	1.990.394.914
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.815.501.642	11.310.151.389
Giá vốn hàng hóa khác	1.022.872.229	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	674.948.195.579	641.858.998.250

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.363.843.392	6.376.940.624
Cổ tức, lợi nhuận được chia	310.883.649	159.675.190
Lãi bán ngoại tệ	0	185.224.458
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	306.936.990	448.735.245
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	920.856	327.068.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.000.989	395.792.383
Cộng	<u>6.013.585.876</u>	<u>7.893.436.006</u>

27. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	4.132.108.701	6.769.086.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.202.054	8.305.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.093.989	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	56.733.908
Cộng	<u>4.151.404.744</u>	<u>6.834.125.655</u>

28. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	1.593.995.000	0
Thu nhập người đại diện phần vốn	24.300.000	0
Tiền bồi thường	38.025.000	0
Thu nhập khác	99.677.792	1.521.414.042
Cộng	<u>1.755.997.792</u>	<u>1.521.414.042</u>

29. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt vi phạm hành chính	5.469.719	54.272.260
Chi phí thanh lý tài sản	15.000.000	982.406.801
Chi phí khác	111.919	240.382.366
Cộng	<u>20.581.638</u>	<u>1.277.061.427</u>

30.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.103.706.159	1.974.797.332
- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	69.791.615	0
Cộng	<u>1.173.497.774</u>	<u>1.974.797.332</u>

30.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	(309.800.125)	0
	(309.800.125)	0

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	3.512.368.297	7.267.764.738
	10.000.358	9.995.358
	351	727

Ghi chú:

- Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc là Công ty con do Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su đầu tư 100% vốn đã mua 5.000 cổ phiếu của chính Công ty mẹ - Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su với số tiền là 155.000.000 đồng.
- Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, khoản đầu tư của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc được trình bày ở chỉ tiêu cổ phiếu quỹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Do 5.000 cổ phiếu mà Công ty con - Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc đã mua (nêu trên) vẫn được nhận cổ tức và có đầy đủ các quyền biểu quyết thông thường, do vậy khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty xác định vẫn xác định 5.000 cổ phiếu này vào số lượng cổ phiếu đang lưu hành và số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân của Công ty.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**01. Công cụ tài chính****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	59.937.126.356	67.032.941.458	59.937.126.356	67.032.941.458
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.000.000.000	15.900.000.000	12.000.000.000	15.900.000.000
Phải thu khách hàng	33.582.155.123	59.532.733.673	31.646.814.323	59.532.733.673
Các khoản phải thu khác	4.531.685.199	3.596.350.292	4.531.685.199	3.596.350.292
Cộng	110.050.966.678	146.062.025.423	108.115.625.878	146.062.025.423
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	66.997.878.353	99.756.499.356	66.997.878.353	99.756.499.356
Phải trả cho người bán	18.407.956.597	42.293.250.590	18.407.956.597	42.293.250.590
Phải trả cho người lao động	5.798.373.833	4.117.131.682	5.798.373.833	4.117.131.682
Chi phí phải trả	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả khác	9.924.588.561	15.809.168.420	9.924.588.561	15.809.168.420
Cộng	101.278.797.344	162.126.050.048	101.278.797.344	162.126.050.048

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản

tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	89.463.310.828	0	10.293.188.528	99.756.499.356
Phải trả cho người bán	42.293.250.590	0	0	42.293.250.590
Phải trả người lao động	4.117.131.682	0	0	4.117.131.682
Chi phí phải trả	150.000.000	0	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	9.763.503.223	0	0	9.763.503.223
Cộng	145.787.196.323	0	10.293.188.528	156.080.384.851
Số cuối năm				
Vay và nợ	56.704.689.825	0	10.293.188.528	66.997.878.353
Phải trả cho người bán	18.407.956.597	0	0	18.407.956.597
Phải trả người lao động	5.798.373.833	0	0	5.798.373.833
Chi phí phải trả	150.000.000	0	0	150.000.000
Các khoản phải trả khác	8.738.231.561	1.186.357.000	0	9.924.588.561
Cộng	89.799.251.816	1.186.357.000	10.293.188.528	101.278.797.344

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

02. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo địa lý: Chi tiết xem Phụ lục số 03 kèm theo

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.
- Ngoài lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su, Công ty còn kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình. Tuy nhiên doanh thu của bộ phận kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình chiếm ít hơn 10% trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.

03. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	Công ty con	Bán hàng	3.037.999.980
		Cho thuê văn phòng	54.000.000
		Cước vận chuyển	78.000.000
		Phí lưu kho	26.495.040
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con	Mua hàng	16.810.885.742
		Bán hàng	1.514.967.756
		Bán tài sản	1.593.995.000
		Thu lãi vay vốn lưu động	320.752.090
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả năm nay	600.000.000
		Cổ tức phải trả	3.813.333.150

15107
NG T
HIỆM H
TOÁ
ĐINH
T NA
AN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Phải trả</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con	Phải thu về bán hàng hóa	3.116.425.252
		Phải thu về lợi nhuận	275.171.433
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận	1.020.082.568
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về chi phí cổ phần hóa	252.600.000
		Cổ tức còn phải trả	3.813.333.150
		Lãi vay còn phải trả	150.000.000

03. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

04. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

05. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

06.1 – Một số chỉ tiêu trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

<i>Chi tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Phân loại lại trên Báo cáo tài chính năm nay</i>	<i>Trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2012</i>
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	830.801.731	3.596.350.292
Hàng tồn kho	141	110.846.611.914	105.618.371.993
Phải thu dài hạn khác	218	2.765.548.561	0
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	898.565.092	6.126.805.013
Chi phí phải trả	316	150.000.000	0
Phải trả phải nộp khác	319	9.763.503.223	15.959.168.420
Doanh thu chưa thực hiện	338	6.045.665.197	0
Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	2.274.508.446
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.274.508.446	0
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
Chi phí lãi vay	23	6.769.086.528	6.718.439.996

06.2 – Trình bày lại trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

d. Cổ phiếu	Phân loại lại trên Báo cáo tài chính năm nay	Đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
+ Cổ phiếu phổ thông	10.030.308	9.990.708
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	39.600
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	29.950	34.950
+ Cổ phiếu phổ thông	29.950	34.950
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	9.995.358
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.358	9.955.758
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	39.600

07. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 06/02/2014.

Người lập biểu
Nguyễn Xuân Quyền
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Minh



Tổng Giám đốc
Trần Công Bình

Phụ lục số 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	49.961.508.551	45.200.152.033	10.404.270.468	829.686.204	106.395.617.256
- Mua trong năm	94.000.000				94.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.216.670.000				1.216.670.000
- Tăng do góp vốn					0
- Chênh lệch giá trị tài sản do góp vốn	(11.219.559.655)	(14.174.689.384)	(3.246.716.270)	(64.175.421)	(28.705.140.730)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.218.742.430)	(8.988.750.851)	(190.790.000)	(32.397.273)	(11.430.680.554)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(104.492.638)	(2.877.498)	(373.977.816)	(522.504.501)	(1.003.852.453)
Số dư cuối năm	37.729.383.828	22.033.834.300	6.592.786.382	210.609.009	66.566.613.519
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.186.889.575	31.763.565.895	4.221.506.213	739.420.553	55.911.382.236
- Khấu hao trong năm	2.567.950.082	931.282.356	2.679.520.412		6.178.752.850
- Giảm do góp vốn	(4.513.649.761)	(4.694.470.796)	(363.227.827)		(9.571.348.384)
- Chênh lệch giá trị tài sản do góp vốn	(3.470.341.565)	(13.497.586.237)	(1.445.088.447)	(78.650.086)	(18.491.666.335)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.218.742.430)	(8.988.750.851)	(190.790.000)	(32.397.273)	(11.430.680.554)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(80.061.344)	(2.877.498)	(193.947.253)	(482.439.533)	(759.325.628)
Số dư cuối năm	11.472.044.557	5.511.162.869	4.707.973.098	145.933.661	21.837.114.185
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	30.774.618.976	13.436.586.138	6.182.764.255	90.265.651	50.484.235.020
- Tại ngày cuối năm	26.257.339.271	16.522.671.431	1.884.813.284	64.675.348	44.729.499.334

Phụ lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	372.549.950	9.449.760.778	605.285.550	1.896.847.612	7.554.526.520	151.176.015.010
Tăng do đánh giá lại				330.464.665					330.464.665
Tăng do PP Lợi nhuận							377.660.834		377.660.834
Lãi hợp nhất trong năm								7.267.764.738	7.267.764.738
Giảm do đánh giá lại				(703.014.615)					(703.014.615)
Phân phối lợi nhuận								(1.556.001.887)	(1.556.001.887)
Chia cổ tức								(5.997.214.800)	(5.997.214.800)
Số dư cuối năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	0	9.449.760.778	605.285.550	2.274.508.446	7.269.074.571	150.895.673.945
Số dư đầu năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	0	9.449.760.778	605.285.550	2.274.508.446	7.269.074.571	150.895.673.945
Lãi trong năm nay								3.512.368.297	3.512.368.297
Tăng từ PP Lợi nhuận							363.388.237		363.388.237
Phân phối lợi nhuận								(1.421.570.280)	(1.421.570.280)
Chia cổ tức								(5.497.446.900)	(5.497.446.900)
Số dư cuối năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	0	9.449.760.778	605.285.550	2.637.896.683	3.862.425.688	147.852.413.299

Phụ lục số 03

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

	Đơn vị tính: VND						
	Năm 2013	Đồng Nai	Bình Dương	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng cộng	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.733.280.669	64.335.781.266	120.849.167.085	476.961.552.910	698.879.781.930		
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		1.514.967.756	2.375.000.000	19.848.885.722	23.738.853.478		
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.075.543.417	7.057.586.232	48.151.590	8.203.555.255	16.384.836.494		
4. Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.509.620.603	547.249.979	(3.652.747.717)	3.899.670.250	2.303.793.115		
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	673.250.000			1.513.934.946	2.187.184.946		
6. Tài sản bộ phận	10.695.659.998	82.633.045.924	14.338.669.083	186.128.276.537	293.795.651.542		
7. Nợ phải trả bộ phận	6.630.210.650	32.633.045.924	4.338.669.083	101.678.169.263	145.280.094.920		